

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 4 năm 2021



MỤC LỤC

<u>Chỉ tiêu nội dung báo cáo</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 4.2021 VND	Số cuối Quý 3.2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		858.098.009.434	802.402.297.316
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.444.817.339	3.822.564.252
Tiền và các khoản tương đương tiền	112		7.444.817.339	3.822.564.252
Tiền đang chuyển	113			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.300.000.000	6.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.300.000.000	6.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		549.609.804.744	463.978.021.355
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	471.405.813.213	440.746.468.638
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.381.305.019	720.776.660
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8		8.700.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	70.049.386.067	14.037.475.612
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(226.699.555)	(226.699.555)
Hàng tồn kho	140		244.192.760.358	318.840.969.249
Hàng tồn kho	141	7	244.192.760.358	318.840.969.249
Tài sản ngắn hạn khác	150		50.550.626.993	9.460.742.460
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	49.095.652.968	7.553.062
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.454.974.025	9.453.189.398
Thuế và các khoản PT của nhà nước	153			
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266.658.746.699	265.491.921.615
Các khoản phải thu dài hạn	210			
Tài sản cố định	220		3.432.158.581	2.803.111.780
Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.995.346.990	2.311.580.576
- Nguyên giá	222		9.216.423.960	8.361.977.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.221.076.970)	(6.050.397.021)
Tài sản cố định vô hình	227	12	436.811.591	491.531.204
- Nguyên giá	228		1.145.540.440	1.145.540.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(708.728.849)	(654.009.236)
Bất động sản đầu tư	230	13	152.925.000.000	152.925.000.000
Nguyên giá	231		152.925.000.000	152.925.000.000
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	89.957.646.616	89.497.646.616
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.957.646.616	89.497.646.616
Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.010.000.000	20.010.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		20.010.000.000	20.010.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		333.941.502	256.163.219
Chi phí trả trước dài hạn	261		333.941.502	256.163.219
TỔNG TÀI SẢN	270		1.124.756.756.133	1.067.894.218.931

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 4.2021 VND	Số cuối Quý 3.2021 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		553.007.358.532	479.099.699.301
Nợ ngắn hạn	310		437.707.358.532	343.570.191.110
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	44.870.549.265	47.947.354.064
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.009.610.373	3.979.610.373
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	157.995.780	194.714.813
Phải trả người lao động	314		150.825.397	119.390.897
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		806.864.963	290.857.972
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	49.209.922.865	2.254.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	338.145.161.958	287.427.835.060
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.356.427.931	1.356.427.931
Nợ dài hạn	330		115.300.000.000	135.529.508.191
Phải trả ngắn hạn khác	332			
Phải trả dài hạn khác	337		115.300.000.000	135.300.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			229.508.191
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		571.749.397.601	588.794.519.630
Vốn chủ sở hữu	410	18	571.749.397.601	588.794.519.630
Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525.000.000.000	525.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.811.400.000	3.811.400.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.180.283.793	4.180.283.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.757.713.808	55.802.835.837
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		55.802.835.837	52.188.543.375
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.045.122.029)	3.614.292.462
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.124.756.756.133	1.067.894.218.931

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2022



Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Hùng Cường

Phan Vương Cường

Trần Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2021		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay 2021	Năm trước 2020	Năm nay 2021	Năm trước 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		836.272.466.812	534.130.820.033	1.905.792.806.244	1.454.646.270.221
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		836.272.466.812	534.130.820.033	1.905.792.806.244	1.454.646.270.221
Giá vốn hàng bán	11	21	828.654.435.198	524.656.385.935	1.877.170.448.711	1.416.364.673.969
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.618.031.614	9.474.434.098	28.622.357.533	38.281.596.252
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	188.921.839	380.487.213	1.305.947.323	2.624.978.979
Chi phí tài chính	22	23	6.768.084.352	6.110.011.544	23.709.775.779	28.221.505.211
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.328.241.999	6.068.444.923	23.165.352.913	23.394.488.062
Chi phí bán hàng	25	24	330.379.546	166.874.974	803.515.297	1.282.638.053
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.762.017.039	1.896.485.712	5.308.890.372	7.566.570.809
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.053.527.484)	1.681.549.081	106.123.408	3.835.861.158
Thu nhập khác	31	25	(2.680.555.555)	-	41.555.001	10.145.353
Chi phí khác	32	26	13.347.758.023	210.163.062	16.255.945.406	352.095.450
Lợi nhuận khác	40		(16.028.313.578)	(210.163.062)	(16.214.390.405)	(341.950.097)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.081.841.062)	1.471.386.019	(16.108.266.997)	3.493.911.061

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 4 năm 2021

kết thúc ngày 31/12/2021

Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(36.719.033)	294.277.204	157.995.780	698.782.212
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(17.045.122.029)	1.177.108.815	(16.266.262.777)	2.795.128.849

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Hùng Cường

Trần Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(17.081.841.062)	3.493.911.061
Điều chỉnh cho các khoản				28.674.359.749
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		225.399.562	805.082.565
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		638.661.728	(65.281.647)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05			
Chi phí lãi vay	06		6.328.241.999	27.934.558.831
Các điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.889.537.773)	32.168.270.810
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		68.457.254.751	(187.799.988.841)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		74.648.208.891	256.652.645.665
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.295.343.897)	(134.746.736.012)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(49.165.878.189)	(210.270.679)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.768.084.352)	(27.185.643.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(4.989.592.489)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			166.217.720.236
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(167.703.531.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.986.619.431	(67.597.126.948)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(854.446.363)	
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(255.438.210.206)	(152.592.428.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		204.950.391.499	191.926.040.000

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2021

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.884.304.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.342.265.070)	41.217.916.763
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	154.360.637.391	984.301.761.693
Tiền trả nợ gốc vay	34	(161.382.738.665)	(1.078.717.575.050)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.022.101.274)	(94.415.813.357)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.622.253.087	(120.795.023.542)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.822.564.252	128.329.716.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.444.817.339	7.534.692.840

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Phan Vương Cường

Người lập biểu

Trần Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 14 ngày 11/08/2021. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000 đồng, chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối Quý 4/2021 VND	Số cuối Quý 3/2021 VND
Tiền mặt	1.534.178.915	1.867.911.943
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.910.638.424	1.954.652.309
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	7.444.817.339	3.822.564.252

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH.

	Số cuối Quý 4/2021			Số cuối Quý 3/2021		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.300.000.000	-		6.300.000.000	-	
- Ngắn hạn		-			-	
+ Tiền gửi có kỳ hạn		-			-	
		-			-	
- Dài hạn	6.300.000.000	-		6.300.000.000	-	
+ Tiền gửi có kỳ hạn	6.300.000.000	-		6.300.000.000	-	

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG.

	Số cuối Quý 4/2021		Số cuối Quý 3/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	471.405.813.213		440.746.468.638	-

7. HÀNG TỒN KHO.

	Số cuối Quý 4/2021		Số cuối Quý 3/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	244.192.760.358	-	318.840.969.249	-

8. PHẢI THU KHÁC.

	Số cuối Quý 4/2021		Số cuối Quý 3/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn và đối tượng khác	70.049.386.067		14.037.475.612	

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.

	Số cuối Quý 4/2021 VND	Số cuối Quý 3/2021 VND
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn		7.553.062
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.095.652.968	
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ mua dùng dài hạn	333.941.502	256.163.219
Tổng cộng	49.429.594.470	263.716.281

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN.

	Số cuối Quý 4/2021 VND	Số cuối Quý 3/2021 VND
- Mua sắm tài sản cố định (*)	87.584.500.000	87.584.500.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.373.146.616	1.813.146.616
+ Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	878.064.980
+ Chi phí khảo sát dự án Codotel, BĐS Đà Nẵng	1.495.081.636	935.081.636
Tổng cộng	89.957.646.616	89.397.646.616

11. PHẢI TRẢ KHÁC.

	Số cuối Quý 4/2021	Số cuối Quý 3/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	49.209.922.865	2.254.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	115.300.000.000	135.300.000.000
Tổng cộng	164.509.922.865	137.554.000.000

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2021

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH.

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ					
30/09/2021	2.902.136.867	490.000.000	3.673.131.442	1.296.709.288	8.361.977.597
- Mua trong kỳ			854.446.363		
- Giảm trong kỳ					
- Phân loại lại					
31/12/2021	2.902.136.867	490.000.000	4.527.577.805	1.296.709.288	9.216.423.960
HAO MÓN LŨY KẾ					
30/09/2021	1.725.359.174	490.000.000	3.144.808.735	690.229.112	6.050.397.021
- Khấu hao trong kỳ	48.368.949	-	74.260.039	48.050.961	170.679.949
- Giảm do thanh lý nhượng bán					
- Phân loại lại					
31/12/2021	1.773.728.123	490.000.000	3.219.068.774	738.280.073	6.221.076.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
30/09/2021	1.176.777.693	-	528.322.708	554.640.175	2.311.580.576
31/12/2021	1.128.408.744	-	1.308.509.032	558.429.214	2.995.346.990

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH.

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
30/09/2021	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
- Tăng trong kỳ			
31/12/2021	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
30/09/2021	23.527.222	630.482.014	654.009.236
- Khấu hao trong kỳ	1.022.961	53.696.652	54.719.613
31/12/2021	24.550.006	684.178.666	708.728.849
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
30/09/2021	25.572.865	465.958.339	491.531.204
31/12/2021	24.549.904	412.261.687	436.811.591

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ.

	Quý 4.2021 <u>VND</u>	Quý 3.2021 <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
NGUYÊN GIÁ		
- Quyền sử dụng đất	152.925.000.000	152.925.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
- Quyền sử dụng đất	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	152.925.000.000	152.925.000.000
- Quyền sử dụng đất		

Tại ngày cuối Quý 4/2021, bất động sản đầu tư của công ty là Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Diện tích: 2.039 m².
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài, mục đích sử dụng: Nắm giữ chờ tăng giá.
- Tại thời điểm Cuối quý 4/2021, giá trị hợp lý của lô đất đang không thấp hơn giá trị ghi sổ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

	Quý 4.2021		Quý 3.2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44.870.549.265	44.870.549.265	47.947.354.064	47.947.354.064

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC.

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Tổng cộng

	Quý 4.2021		Quý 3.2021	
	Số dư cuối quý 4.2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số dư cuối quý 3.2021
	VND	VND	VND	VND
	157.995.780	(36.719.033)	0	194.714.813
	157.995.780	(36.719.033)	0	194.714.813

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2021

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Nội dung	Số cuối quý 4.2021		Số cuối quý 3.2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	338.145.161.958	338.145.161.958	204.901.211.173	287.427.835.060
Vay ngắn hạn VND				
- Ngân hàng BIDV (1)- CN Thanh Xuân	249.751.187.053	249.751.187.053	162.996.202.669	199.224.786.184
Vay ngắn hạn VNĐ ngân hàng Vietinbank-CN Thành An(b)	11.215.758.496	11.215.758.496	8.885.008.504	11.215.767.000
Vay ngắn hạn VND Ngân hàng Sacombank-CN Thủ Đức	76.997.888.544	76.997.888.544	33.020.000.000	76.987.281.876
Vay ngắn hạn NH TP Bank	180.327.865	180.327.865		
Vay dài hạn			49.180.326	229.508.191
Vay dài hạn VNĐ NH TP Bank			49.180.326	229.508.191
Tổng cộng	338.145.161.958	338.145.161.958	204.950.391.499	287.657.343.251

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1061128/HĐTDHM ngày 14/06/2021 và theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 18/11/2021. Hạn tín dụng cho vay 250.000.000.000 đồng. Trong đó bao gồm toàn bộ toàn bộ dư nợ ngắn hạn, dư bảo lãnh Thanh toán, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên của công ty. Thời hạn cung cấp hạn mức từ 14/06/2021 đến hết ngày 30/06/2022. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,9%/năm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thành An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2005/2021/HĐCVHM ngày 19/5/2020. Giới hạn tín dụng cho vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng được cụ thể trên từng giấy nhận nợ, nhưng không quá tối đa 4 tháng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất được ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2021

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201901276262 ngày 15/06/2020. Ngày 11/08/2021 có thông báo số: 132A/2021/TB-CNTĐ Giới hạn tín dụng cho vay 77.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo gồm:

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý 3.2021	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	55.802.835.837	588.794.519.630
- Lỗ trong kỳ				(17.045.122.029)	(17.045.122.029)
- Tăng khác					
- Thù lao HĐQT BKS					
- Trích lập các quỹ *					
Số dư cuối quý 4.2021	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	38.757.713.808	571.749.397.601

19. DOANH THU

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4.2021 VND	Quý 4.2020 VND
- Doanh thu bán hàng	1.905.792.806.244	1.454.646.270.221

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4.2021 VND	Quý 4.2020 VND
- Hàng bán bị trả lại	-	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4.2021 VND	Quý 4.2020 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.877.170.448.711	1.416.364.673.969

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4.2021 VND	Quý 4.2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.305.947.323	2.370.684.495
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		254.294.484
Tổng cộng	1.305.947.323	2.624.978.979

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4.2021 VND	Quý 4.2020 VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	544.422.866	286.946.380
- Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ, ký cược	23.165.352.913	27.934.558.831
Tổng cộng	23.709.775.779	28.221.505.211

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 4.2021	Quý 4.2020
------------	------------

	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp	5.308.890.372	7.566.570.809
Chi phí nhân viên quản lý	1.646.316.256	2.109.258.719
Chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí KHTSCĐ	1.316.958.056	951.461.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.106.050.931	3.136.007.110
Chi phí quản lý khác, chi phí khác bằng tiền	239.565.129	1.369.843.283
b. Các khoản chi phí bán hàng	803.515.297	1.282.638.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.618.184	1.282.638.053
Chi phí quản lý khác	232.897.113	

25. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4.2021	Quý 4.2020
	VND	VND
- Thu nhập khác	41.555.001	10.145.353
Tổng cộng	41.555.001	10.145.353

26. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	VND	VND
	Quý 4.2021	Quý 4.2020
- Chi phí khác	16.255.945.406	352.095.450
Tổng cộng	16.255.945.406	352.095.450

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4.2021	Quý 4.2020
	VND	VND
- Lợi nhuận trước thuế	(16.108.266.997)	3.493.911.061
- Thuế suất thuế TNDN		20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	157.995.780	698.782.212
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(16.266.262.777)	2.795.128.849

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2022



Chức tịch HĐQT

Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Phan Vương Cường

Người lập biểu

Trần Thị Hương Giang